

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27 – 02 – 2026
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, chia tài sản, nợ chung khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Phúc.

2. Bà Đặng Thị Nguyên Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Nhân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 01, ngày 11, 27 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024, về việc “*Tranh chấp về hôn nhân gia đình ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024, Thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số: 01/TB-TA ngày 09 tháng 01 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 03/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026, Thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số: 02/TB-TA ngày 24 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đinh Trung H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T (nay là ấp T, xã T), tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Thanh P, sinh năm 1993 - Luật sư Công ty L2 - Chi nhánh L3, thuộc đoàn Luật sư tỉnh L.

- Bị đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1977.

Địa chỉ HKTT: Ấp T, xã T, huyện T (nay là ấp T, xã T), tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Ấp T, xã T, huyện T (nay là ấp T, xã T), tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị T: Ông Tạ Như H1, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số B, quốc lộ H, khóm H, Phường B, thành phố S (nay là số B, quốc lộ H, khóm H, phường S), tỉnh Đồng Tháp; là người đại diện theo ủy quyền (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 09/5/2024).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Văn N, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T (nay là ấp T, xã T), tỉnh Đồng Tháp.

2. Chị Võ Thị L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện hợp pháp của ông Võ Văn N, chị Võ Thị L: Chị Võ Thị Trúc E, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện L (nay là ấp T, xã P), tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ cư trú hiện nay: Ấp T, xã T, huyện T (nay là ấp T, xã T), tỉnh Đồng Tháp; là người đại diện theo ủy quyền (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 02/4/2025 của ông Võ Văn N, Hợp đồng ủy quyền ngày 03/4/2025 của chị Võ Thị L).

3. Chị Võ Thị Trúc E, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện L (nay là ấp T, xã P), tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Ấp T, xã T, huyện T (nay là ấp T, xã T), tỉnh Đồng Tháp.

4. Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Địa chỉ: Số B N, Phường V, Quận C, (nay là số B N, phường X), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức Thạch D: Ông Trần Văn L1, chức vụ: Trưởng Phòng G, chi nhánh Đ1 (Theo Quyết định số 4039/2024/QĐ-PC ngày 27/12/2024).

- Người làm chứng:

1. Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T (nay là ấp T, xã T), tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Nguyễn Khắc T1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T (nay là ấp T, xã T), tỉnh Đồng Tháp.

Ông Đinh Trung H, Luật sư Lê Thanh P, bà Võ Thị T, bà Võ Thị Trúc E có mặt tại phiên tòa.

Ngân hàng Thương mại cổ phần S, ông Võ Văn Đ, ông Nguyễn Khắc T1 vắng mặt, đều có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Đinh Trung H trình bày: Về hôn nhân: Năm 2015, ông H quen biết bà T; tìm hiểu khoảng 06 tháng thì tổ chức đám cưới vào tháng 02/2016, có đăng ký kết hôn ngày 10/3/2016 tại Ủy ban nhân dân xã T. Tháng 4/2024, do bất đồng quan điểm, bà T không rõ ràng về tiền bạc nên ông H bỏ nhà đi 03 ngày. Khi trở về vẫn còn mâu thuẫn, nên ông H yêu cầu ly hôn với bà T. Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Ông H và bà T có các tài sản chung bao gồm:

1. Quyền sử dụng đất:

- Thửa đất số 205, tờ bản đồ số 4, diện tích 367,1m² (đo đạc thực tế 348,2m²).

- Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 4, diện tích 425,7m² (đo đạc thực tế 415,5m²).

- Thửa đất số 246, tờ bản đồ số 4, diện tích 2660,4m² (đo đạc thực tế 2689,6m²).

- Thửa đất số 275, tờ bản đồ số 4, diện tích 712,2m² (đo đạc thực tế 725,5m²).

- Thửa đất số 282, tờ bản đồ số 4, diện tích 614,6m² (đo đạc thực tế 634,9m²).

- Thửa đất số 300, tờ bản đồ số 4, diện tích 999,2m² (đo đạc thực tế 1022,7m²).

- Thửa đất số 315, tờ bản đồ số 4, diện tích 1107,2m² (đo đạc thực tế 1079,0m²).

Cùng là đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Đồng Tháp, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp GCNQSD đất ngày 08/5/2018 cho ông Đinh Trung H và bà Võ Thị T. Tổng diện tích theo GCNQSD đất là 6.886,4m², (đo đạc thực tế là 6.915,1m²). Tổng giá trị tài sản là 338.568.500 đồng.

2. Căn nhà cấp 4 (móng cột dầm bê tông cốt thép, tường sơn phê ốp gạch, mặt tiền ốp gạch trang trí, nền lát gạch bóng kiếng, trần thạch cao, cửa kính, mái ngói), mái che, hàng rào. Tổng giá trị 395.214.000 đồng.

3. Tài sản trong nhà:

- Ông H thống nhất nhận: 01 bộ ghế salon phòng khách, giá 3.500.000 đồng; 01 cái giường ngủ, giá 1.250.000 đồng; 01 tủ áo gỗ thao lao giá 3.200.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba, giá 2.800.000 đồng; 01 máy lọc nước, giá 1.000.000 đồng.

- Bà T thống nhất nhận: 01 Tivi hiệu Samsung 65 inch, giá 5.200.000; 01 bàn tròn quay nhà bếp, giá 4.000.000 đồng; 01 cái giường ngủ, giá 1.250.000 đồng; 01 bàn trang điểm, giá 700.000 đồng.

4. Số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) mà bà T gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N1, hiện nay bà T đã tắt toán và đang giữ tiền. Trong 1.000.000.000

đồng thì ông H đồng ý bà T có tài sản riêng là 50.000.000 đồng, còn lại số tiền 950.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, do bà T gửi sau khi đăng ký kết hôn với ông H.

Tại đơn khởi kiện ngày 25/4/2024 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/6/2026, ông H yêu cầu về tài sản chung là yêu cầu chia số tiền bà T gửi tiết kiệm là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) thành 2 phần cho ông H và bà T, cụ thể ông H yêu cầu nhận số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, về tài sản chung ông H yêu cầu được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất (07 thửa đất) và căn nhà cấp 4, mái che, hàng rào, một phần tài sản trong nhà; ông H đồng ý trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất, căn nhà cấp 4, hàng rào, mái che cho bà T. Ông H đồng ý chia cho bà Thu nhận một phần tài sản trong nhà nêu trên. Đối với số tiền 950.000.000 đồng thì ông H yêu cầu thành 2 phần cho ông H và bà T; ông H yêu cầu bà T giao cho ông H số tiền 475.000.000 đồng.

Về nợ chung: Ông H không đồng ý về số nợ chung đối với ông Võ Văn N, bà Võ Thị L, bà Võ Thị Trúc E như bà T trình bày. Ông H và bà T có nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền vay gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) nhưng hiện nay ông H và bà T vẫn trả tiền lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận và hợp đồng tín dụng chưa đến hạn, nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Tại phiên tòa ngày 27/02/2026, ông H giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông H ly hôn với bà T. Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Ông H tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung của ông H trong vụ án, do ông H và bà T đã tự thỏa thuận với nhau về tài sản, nợ chung của ông H và bà T trong vụ án xong; ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung trong vụ án.

- *Bị đơn bà Võ Thị T trình bày:* Bà T đồng ý với trình bày của ông H về quá trình kết hôn và chung sống, ly thân. Nay bà T đồng ý ly hôn với ông H. Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Bà T thống nhất trình bày của ông H về việc ông bà có tài sản chung là 07 thửa đất, căn nhà cấp 4, mái che, hàng rào, tài sản trong nhà nêu trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 18/11/2024, bà T yêu cầu chia làm hai phần đối với tài sản chung là 07 thửa đất, căn nhà cấp 4, mái che, hàng rào.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất (07 thửa đất) và căn nhà cấp 4, mái che, hàng rào, một phần tài sản trong nhà; bà T đồng ý trả cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất, căn nhà cấp 4, hàng rào, mái che. Bà T đồng ý chia cho ông H nhận một phần tài sản trong nhà nêu trên. Bà T không đồng ý trình bày của ông H về việc số tiền 950.000.000 đồng là tài sản chung, do đây là tài sản riêng của bà T, nên bà T không đồng ý chia cho ông H $\frac{1}{2}$ của số tiền 950.000.000 đồng là 475.000.000 đồng.

Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện ngày 18/11/2024, bà T yêu cầu ông H có trách nhiệm cùng bà T trả số nợ chung tổng cộng là 1.350.000.000 đồng, mỗi

người chịu trách nhiệm trả số tiền nợ chung là 675.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án: Bà T đồng ý việc ông H và bà T có nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền vay gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) nhưng hiện nay ông H và bà T vẫn trả tiền lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận và hợp đồng tín dụng chưa đến hạn, nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S. Bà T tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu về nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa ngày 27/02/2026, bà T vẫn đồng ý ly hôn với ông H. Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung, nợ chung trong vụ án, do bà T và ông H đã tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, nợ chung xong.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Trúc E, đồng thời chị Trúc E là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn N, bà Võ Thị L trình bày:

Bà Trúc E và ông N, bà L có gửi cho bà Võ Thị T số tiền như sau: Bà Trúc E gửi số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), ông N gửi số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), bà L gửi số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Hiện nay bà Trúc E, ông N, bà L đều đã nhận lại đủ số tiền nêu trên từ bà T, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền gửi bà T trong vụ án giữa bà T và anh H. Bà Trúc E, ông N, bà L sẽ tự thỏa thuận, giải quyết với bà T; khi cần thiết thì sẽ khởi kiện yêu cầu giải quyết thành vụ án khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần S vắng mặt, nhưng có văn bản trình bày:

Ông H và bà T có thể chấp 07 thửa đất nêu trên để vay tiền của Ngân hàng số tiền gốc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Ngân hàng đã nhận được thông báo của Tòa án về việc cung cấp thông tin và nộp đơn khởi kiện. Tuy nhiên, hiện nay ông H và bà T vẫn thanh toán nợ đúng quy định nên Ngân hàng không khởi kiện trong vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông H và bà T, đình chỉ giải quyết yêu cầu về tài sản của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu

cầu của ông Đinh Trung H. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đinh Trung H và bà Võ Thị T. Về con chung: Không có, nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu về tài sản chung của ông H và bà T. Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu về nợ chung của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Trung H, bị đơn bà Võ Thị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, chia tài sản, nợ chung khi ly hôn*”, Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Tháp) thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nơi cư trú của bị đơn và đất tranh chấp tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp), nên nguyên đơn khởi kiện vụ án tại Tòa án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đồng Tháp) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 (nay là khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025) và điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Ngân hàng Thương mại cổ phần S được Tòa án triệu tập hợp lệ lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông H và bà T tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Đồng Tháp vào ngày 10/3/2016. Nay ông H và bà T xác định đã sống ly thân từ tháng 4/2024 đến nay mà không hàn gắn đoàn tụ được, nên thống nhất thuận tình ly hôn cùng nhau. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông H và bà T theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Ông H và bà T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cho tới trước phiên tòa ngày 27/02/2026, ông H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất (07 thửa đất), giá trị nhà, tài sản trong nhà, số tiền 950.000.000 đồng; ông H yêu cầu được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất (07 thửa đất) và căn nhà cấp 4, mái che, hàng rào, một phần tài sản trong nhà; ông H đồng ý trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất, căn nhà cấp 4, hàng rào, mái che cho bà T. Ông H đồng ý chia cho bà Thu nhận một phần tài sản trong nhà nêu trên. Đối với số tiền 950.000.000 đồng thì ông H yêu cầu thành 2 phần cho ông H và bà T; ông H yêu cầu bà T giao cho ông H số tiền 475.000.000 đồng. Bà T yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất, giá trị nhà, tài sản trong nhà; bà T yêu cầu được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất (07 thửa đất) và căn nhà cấp 4, mái che, hàng rào, một phần tài sản trong nhà; bà T đồng ý trả cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất, căn nhà cấp 4, hàng rào, mái che. Bà T đồng ý chia cho ông H nhận một phần tài sản trong nhà nêu trên. Bà T không đồng ý chia cho ông H $\frac{1}{2}$ của số tiền 950.0000.000 đồng là 475.000.000 đồng, do đây là tài sản riêng của bà T. Đối với số tiền vay Ngân hàng TMCP S thì ông H và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

Tại phiên tòa ngày 27/02/2026, ông H và bà T xác định đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tài sản, nợ chung giữa ông H và bà T xong, nhưng ông H và bà T đều không yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận, mà để ông H và bà T tự thực hiện, giải quyết với nhau. Ông H và bà T tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu về chia tài sản, nợ trong vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu về chia tài sản, nợ chung trong vụ án. Xét thấy, ông H và bà T tự nguyện rút lại yêu cầu về chia tài sản, nợ chung trong vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trúc E, ông N, bà L, Ngân hàng TMCP S không có yêu cầu đối với ông H và bà T về nghĩa vụ tài sản trong vụ án, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nêu trên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.4] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trúc E, ông N, bà L, Ngân hàng TMCP S không có ý kiến hay yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Xét quan điểm ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí hợp đồng đo đạc là 18.837.000 đồng, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 1.600.000 đồng, tổng cộng là 20.437.000 đồng (Hai mươi triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng) bà T đã nộp và chi xong. Bà T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 20.437.000 đồng (Hai mươi triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng) bà T đã chi xong.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân

sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình thuận tình ly hôn là 75.000 đồng, được nhận lại tiền tạm ứng án phí về chia tài sản, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, ông H được nhận lại số tiền còn thừa.

Bị đơn bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm thuận tình ly hôn là 75.000 đồng, được nhận lại án phí về chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà T được nhận lại số tiền còn thừa.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2025, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đinh Trung H và bà Võ Thị T (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 23/2016, ngày 10/3/2016 tại UBND xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Đồng Tháp).

2. Về con chung: Ông Đinh Trung H và bà Võ Thị T không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản:

Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Đinh Trung H đối với bà Võ Thị T về việc yêu cầu chia tài sản khi ly hôn đối với tài sản là số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Võ Thị T đối với ông Đinh Trung H về việc yêu cầu chia tài sản khi ly hôn đối với tài sản là: 07 thửa đất (gồm các thửa 205, 213, 246, 275, 282, 300, 315), cùng tờ bản đồ số 4, đất trồng cây hàng năm khác, cùng tọa lạc tại xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Đồng Tháp, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp GCNQSD đất ngày 08/5/2018 cho ông Đinh Trung H và bà Võ Thị T; Căn nhà cấp 4; Tài sản trong nhà: 01 Tivi hiệu Sony 65 inch, 01 Tivi hiệu Sony 50 inch, 01 bộ ghế salon phòng khách, 01 bàn tròn

quay nhà bếp, 02 cái giường ngủ, 01 tủ áo gỗ, 01 tủ lạnh hiệu Toshiba, 01 máy lọc nước, 01 bàn trang điểm.

4. Về nợ chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Võ Thị T đối với ông Đình Trung H về việc yêu cầu ông H trả $\frac{1}{2}$ nợ chung của số tiền nợ chung tổng cộng là 1.350.000.000 đồng (Một tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng).

5. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 20.437.000 đồng (Hai mươi triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng) bà T đã nộp và chi xong. Bà T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 20.437.000 đồng (Hai mươi triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng) và bà T đã chi xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Đình Trung H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp là 10.800.000đ (Mười triệu, tám trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006574 ngày 25/4/2024 và 1.875.000 (Một triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006974 ngày 11/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Đồng Tháp), ông Đình Trung H được nhận lại số tiền 12.600.000 đồng (Mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Bị đơn bà Võ Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng) theo biên lai số 0007093 ngày 22/11/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Đồng Tháp), bà Võ Thị T được nhận lại số tiền 36.925.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 27/02/2026). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND khu vực 11 - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án.

Dương Thị Thùy Trang